

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 508/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính Quý 3- năm 2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 18 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính Quý 3- năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 14 tháng 10 năm 2016, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2: Nội dung giải trình chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Tráng Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Nhũ số B 01a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,135,309,046	38,244,551,628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,464,265,464	2,861,925,805
1. Tiền	111	V.1	2,464,265,464	2,861,925,805
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,445,008,425	29,968,894,755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,631,213,057	27,052,948,237
2. Trả trước cho người bán	132		13,939,279,925	257,223,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1,874,515,443	2,658,722,529
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.4		0
IV. Hàng tồn kho	140		20,151,601,463	5,413,731,068
1. Hàng tồn kho	141	V.4	20,158,778,115	5,420,907,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,176,652)	(7,176,652)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,433,694	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74,433,694	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,592,584,568	8,212,391,470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		190,833,804	688,169,765
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		381,667,609	879,003,570

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.6		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(190,833,805)	(190,833,805)
II. Tài sản cố định	220		8,367,290,288	6,227,973,184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,086,375,788	4,940,496,184
<i>Nguyên giá</i>	222		19,799,300,843	16,849,428,116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,712,925,055)	(11,908,931,932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,280,914,500	1,287,477,000
<i>Nguyên giá</i>	228		1,287,477,000	1,287,477,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,562,500)	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		931,130,163	931,130,163
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.11	931,130,163	931,130,163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		603,330,313	365,118,358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	603,330,313	365,118,358
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52,727,893,614	46,456,943,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

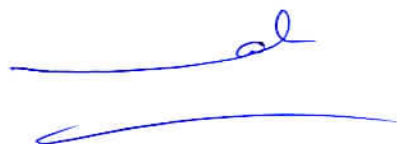
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,055,452,217	24,664,267,433
I. Nợ ngắn hạn	310		33,055,452,217	24,664,267,433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,362,228,372	4,361,843,858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,410,445,465	305,021,781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	350,060,589	1,810,448,923
4. Phải trả người lao động	314		4,247,703,131	3,010,007,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		1,274,278,257
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	628,951,402	799,870,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	17,910,000,000	12,955,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146,063,258	147,796,765
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20	0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,672,441,397	21,792,675,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19,672,441,397	21,792,675,665

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		517,409,172	522,647,778
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,155,032,225	3,270,027,887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			66,976,806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1,155,032,225	3,203,051,081
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		52,727,893,614	46,456,943,098

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3- Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26,488,542,081	9,938,412,851	50,697,017,713	22,870,375,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dvụ	10	26,488,542,081	9,938,412,851	50,697,017,713	22,870,375,308
4. Giá vốn hàng bán	11	24,410,069,434	7,750,412,126	44,586,756,824	17,658,562,639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20	2,078,472,647	2,188,000,725	6,110,260,889	5,211,812,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,032,978	978,712	15,780,719	4,640,623
7. Chi phí tài chính	22	362,414,319	215,919,444	998,601,047	630,260,751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	362,414,319	215,919,444	998,601,047	630,260,751
8. Chi phí bán hàng	24	204,077,269	56,184,165	625,756,057	56,184,165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	956,758,182	714,360,199	2,804,744,096	2,372,904,727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	565,255,855	1,202,515,629	1,696,940,408	2,157,103,649
1. Thu nhập khác	31			47,737,540	0
2. Chi phí khác	32		29,471,938	239,585,134	283,841,967
3. Lợi nhuận khác	40	0	(29,471,938)	(191,847,594)	(283,841,967)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	565,255,855	1,173,043,691	1,505,092,814	1,873,261,682
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	113,051,171	258,069,612	350,060,589	412,227,571
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	452,204,684	914,974,079	1,155,032,225	1,461,034,111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	251.22	508.32	641.68	811.69
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	251.22	508.32	641.68	811.69

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

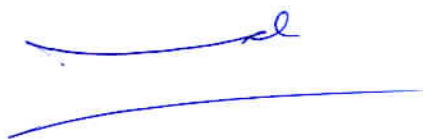
Quý III- Năm 2016

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	22,785,356,583	10,081,668,731	80,941,284,075	33,827,892,590
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-17,624,381,938	-4,101,286,715	-70,643,817,718	-16,832,456,134
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-951,387,736	-644,741,312	-2,969,044,447	-3,265,082,293
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-401,499,875	-230,761,111	-1,021,976,325	-672,382,779
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-21,270,250	-686,904,082	-854,842,227
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,032,022,254	502,434,100	10,480,837,817	2,391,809,440
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-8,607,464,852	-7,293,594,648	-15,023,481,783	-9,377,069,184
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,232,644,436	(1,707,551,205)	1,076,897,537	5,217,869,413
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài	21	-292,029,091	-93,899,998	-3,241,901,818	-470,869,647
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS ngắn	22			0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-500,000,000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,032,978	978,712	13,072,386	4,640,623
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281,996,113)	(92,921,286)	(3,728,829,432)	(466,229,024)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	0
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32			0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,060,000,000	6,514,191,200	23,610,000,000	12,675,272,636
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5,150,000,000	-4,650,000,000	-18,655,000,000	-18,327,230,000
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-18,788,896		-2,700,728,446	-2,638,802,475
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	891,211,104	1,864,191,200	2,254,271,554	(8,290,759,839)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,841,859,427	63,718,709	-397,660,341	(3,539,119,450)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	622,406,037	387,817,014	2,861,925,805	3,990,655,173
	<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,464,265,464	451,535,723	2,464,265,464	451,535,723

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ



Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 30/09/2016 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	307.978.211	132.389.093
Tiền gửi ngân hàng	2.156.287.253	2.729.536.712
Cộng	<u>2.464.265.464</u>	<u>2.861.925.805</u>

3 - Phải thu khác

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Các khoản chi hộ tiền đền bù	262.464.740	587.151.415
Các khoản phải thu khác- Tạm ứng	1.612.050.703	2.071.571.114
Cộng	<u>1.874.525.443</u>	<u>2.658.722.529</u>

7.- Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Tel: 0500.3815 336 Fax: 0500.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.565.354.001	520.115.544
Công cụ, dụng cụ	5.100.000	226.765.044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.537.627.347	2.626.066.412
Hàng gửi bán		338.016.965
Thành phẩm	2.050.696.767	1.709.943.755
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	20.158.778.115	5.420.907.720

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Đầu tư Giai đoạn 2- Nhà máy bê tông Tâm Thắng	931.130.163	931.130.163
Tổng	931.130.163	931.130.163

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2016	8.343.162.759	6.634.498.881	1.813.684.566	58.090.910	16.849.428.116
Tăng do mua sắm		41.818.182	2.908.054.545		2.949.872.727
Thanh lý, nhượng					
Tại ngày 30/09/2016	8.343.162.759	6.676.317.063	4.721.739.111	58.090.910	19.799.300.843
Giá trị Hao mòn LK					
Tại ngày 01/01/2016	4.774.248.364	5.262.908.089	1.813.684.569	58.090.910	11.908.931.932
Khấu hao trong năm	397.824.108	289.695.487	116.473.529		803.993.124
Thanh lý, nhượng					
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2016	5.172.072.472	5.552.603.576	1.930.158.098	58.090.910	12.712.925.055
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.568.914.215	1.371.590.790	0	0	4.940.496.184
Tại ngày 30/09/2016	3.171.090.287	1.123.713.487	2.791.581.013	0	7.086.375.788

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500.3815 336 Fax: 0500.3858 921

MÃU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.464.654.494 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các khoản vay : 4.940.496.184 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng lâu dài đất (Số 10 Đào Duy Từ)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng do mua sắm			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
giá trị Hao mòn LK			
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0
Khấu hao trong năm		6.562.500	
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2016	0	6.562.500	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tại ngày 30/09/2016	1.257.477.000	23.437.500	1.280.914.500

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột và phần mềm kế toán do Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam chuyển nhượng.

13 – Chi phí trả trước :

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
a/ Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ		
b/ Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	603.330.313	365.118.358
Tổng	603.330.313	365.118.358

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	13.550.000.000	12.455.000.000
Vay dài hạn ngân hàng Viettinbank	1.900.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay đối tượng khác	2.460.000.000	500.000.000
Cộng	17.910.000.000	12.955.000.000

16 – Phải trả người bán**a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH giao thông Sông Lam	246.139.305	246.139.305
Công ty TNHH Trọng tiến	1.812.819.415	104.791.627
Công ty TNHH Kiến Quốc	40.300.000	
Công ty CP Bình Minh Dương	245.451.200	
Công ty TNHH MTV XD TM DV Thuận Giang	158.607.320	
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1	1.365.455.298	1.691.187.539
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO4	56.333.844	
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO11	255.753.157	
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	315.823.951	
Công ty TNHH Thái Nam Phát	613.622.380	
Công ty TNHH Phước Hưng	49.500.000	
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12	1.103.786.516	2.042.087.637
Công ty CP Tư vấn và xây dựng điện VNECO	10.625.000	
Phải trả cho một số người bán khác	37.056.100	11.503.000
Cộng	6.362.228.372	4.361.843.858

b/ Phải trả người bán dài hạn :**17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2016)	Số đã bù trừ với thuế GTGT được khấu trừ cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	0	4.629.470.303	1.286.501.827	5.043.558.763	1.156.958.822
Thuế thu nhập DN	350.060.589		686.904.082	383.474.570	653.490.101
Thuế thu nhập cá nhân			174.572.287	174.572.287	
Thuế nhà đất			70.934.106	70.934.106	
Thuế khác			66.600.000	66.600.000	
Lệ phí và các khoản nộp NSNN			54.303.846	54.303.846	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Céng	350.060.589	4.629.470.303	2.277.216.148	5.793.443.572	1.810.448.923
b. Phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng	74.433.694	4.629.470.303	0	4.703.903.997	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0
Thuế khác	0	0	0	0	0
Cộng	74.433.694	4.629.470.303	0	4.703.903.997	0

18 - Chi phí phải trả**a/ Ngắn hạn**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		23.375.278
Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm		1.250.902.979
Cộng		1.274.278.257

b/ Chi phí phải trả dài hạn:**19 - Phải trả khác****a/ Ngắn hạn**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.578.164	19.241.703
Đoàn phí công đoàn	68.097.731	66.394.151
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	501.397.079	108.491.364
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam – Tiền đền bù	39.000.000	355.700.564
Thù lao HDQT-BKS 2015	0	163.200.000
Phải trả trợ cấp cho người lao động		
Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký	10.878.428	8.106.874
Các khoản phải trả khác		434.436.613
Cộng	628.951.402	799.870.705

b/ Dài hạn:**25- Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000			262.226.432	3.255.266.830	21.517.493.262

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buon Ma Thuot, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÁU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tăng trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				3.203.051.081	
- Phân phối lợi nhuận			260.421.346	(3.188.290.024)	
- Giảm trong kỳ trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	18.000.000.000		522.647.778	3.270.027.887	21.792.675.665
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong kỳ	0				
- Lãi trong kỳ này	0			1.155.032.225	1.155.032.225
- Phân phối lợi nhuận	0		163.501.394	3.106.526.493	3.270.027.887
- Giảm trong kỳ này			168.740.000	163.501.394	5.238.606
- Giảm khác	0				
Số dư 30/09/2016	18.000.000.000		517.409.172	1.155.032.225	19.672.441.397

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của người lao động	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000

d- Cổ tức

Cổ tức năm 2015 trong kỳ kế toán đã phân phối, cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

đ- Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển : 517.409.172 đồng;

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2016 trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dùng phục vụ chiến lược đầu tư phát triển của công ty, trong năm đã sử dụng mua CCDC và sửa chữa tài sản cố định theo Nghị quyết Hội đồng quản trị.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.488.542.081	9.938.412.851
Trong đó:		
Doanh thu bán các thành phẩm	2.447.667.884	713.542.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	112.695.078	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.928.179.119	9.224.870.244

2- Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
Giá vốn của hoạt động xây dựng	22.912.351.477	7.258.273.942
Giá vốn của dịch vụ vận tải	74.665.486	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.423.052.471	492.138.184
Cộng	24.410.069.434	7.750.412.126

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.032.978	978.712
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	10.032.978	978.712

4. Chi phí tài chính

Quý 3

Quý 3

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền vay	362.414.319	215.919.444
Giá trị còn lại của khoản đầu tư đã bán trong kỳ		
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Cộng	362.414.319	215.919.444

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
5- Thu nhập khác	0	0	47.737.540	
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0	0	
-Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	
-Tiền phạt thu được	0	0	0	
-Thuế được giảm	0	0	0	
- Các khoản khác	0	0	47.737.540	0
6- Chi phí khác		29.471.938	239.585.134	234.370.029
-Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt khác	0	0	239.585.134	54.751.982
- Các khoản khác		29.471.938		199.618.047

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 3 Năm 2016</u>	<u>Quý 3 Năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.063.997.687	2.831.532.119
Chi phí nhân công	5.114.180.977	3.285.642.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.416.054	237.558.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.835.635.733	2.166.222.919
Chi phí bằng tiền khác.	2.258.674.435	29.471.938
Tổng cộng	25.570.904.885	8.550.428.428

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 3 Năm 2016</u>	<u>Quý 3 Năm 2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	565.255.855	1.173.043.691

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

MÃU SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

*Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN**Các khoản thu nhập miễn thuế (hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN*

Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	565.255.855	1.173.043.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành:	113.051.171	258.069.612
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp (chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113.051.171	258.069.612

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin về các bên liên quan:***** Công ty mẹ :**

➤ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

*** Công ty mẹ công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

➤ Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.

➤ Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.

➤ Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12. Trụ sở đặt tại thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.

➤ Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.

➤ Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 1. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng

*** Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500.3815 336 Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch bán	41.079.471.139
<i>Dịch vụ xây lắp:</i>	<i>41.079.471.139</i>

* Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:

S T T	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Tổng công ty cp xây dựng điện Việt Nam (VNECO)				
1	<i>Phải thu</i>	<i>21.062.489.201</i>	<i>41.079.471.139</i>	<i>63.701.180.732</i>	<i>-1.559.220.392</i>
2	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5				
1	<i>Phải thu</i>	<i>381.637.426</i>			<i>381.637.426</i>
3	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7				
1	<i>Phải thu</i>	<i>21.080.000</i>			<i>21.080.000</i>
	Giao dịch mua :				
1	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 1				
	<i>Phải trả</i>	<i>1.691.187.539</i>	<i>2.554.790.735</i>	<i>2.229.058.494</i>	<i>1.365.455.298</i>
2	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 4				
	<i>Phải trả</i>		<i>505.761.086</i>	<i>562.094.930</i>	<i>56.333.844</i>
3	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11				
	<i>Phải trả</i>	<i>(207.723.989)</i>	<i>1.450.426.547</i>	<i>1.913.903.693</i>	<i>255.753.157</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 3- 2016)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4	Khách sạn Xanh – Tổng công ty VNECO				
	Phải trả		181.746.886	138.492.000	43.254.886
5	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12				
	Phải trả	2.042.087.637	3.183.524.515	4.121.825.936	1.103.786.516
6	Công ty cổ phần Tư vấn và xây dựng điện VNECO				
	Phải trả		40.620.707	29.995.707	10.625.000

2- Thông tin so sánh:

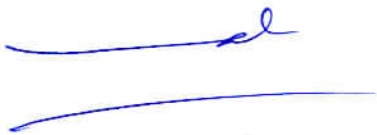
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

3- Tính hoạt động liên tục:

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÁNG SỸ



NGUYỄN CÔNG DIỆU

TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 207/VNECO8-TCKT

"V/v: Giải trình chênh lệch

kết quả kinh doanh cùng kỳ Quý 3-2016"

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh quý 3-2016 có lợi nhuận sau thuế là 452.204.684 đồng, trong khi Kết quả kinh doanh Quý 3-2015 là : 914.974.079 đồng, chênh lệch giảm 202,34% .

Kết quả chênh lệch bao gồm các yếu tố sau :

* Doanh thu tăng 266,5%, trong khi giá vốn tăng 314,95% do một số công trình giảm giá đấu thầu chấp nhận hòa vốn, lãi ít để tăng doanh thu, lấy kinh nghiệm thi công công trình của các Chủ đầu tư mới.

* Các khoản các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý tương đương cùng kỳ, chi phí bán hàng tăng do thực hiện vận chuyển thành phẩm xuất bán nhiều hơn.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



NGUYỄN CÔNG DIỆU